TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2024/DS-PT
Ngày: 01-02-2024
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4601/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1950,

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970.

3.2. Bà Châu Thị L, sinh năm 1969.

3.3. Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị A là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Bé B (Bà A chỉ có hai người con). Bà A sinh năm 1925, chết năm 2011, khi chết không để lại di chúc. Khi còn sinh thời bà A có tạo lập được phần đất thuộc thửa đất số 65 và 66, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Năm 2017, bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên nhưng bà A cho rằng đã làm thất lạc.

Năm 1988, bà A đã cho cháu ngoại là con trai của bà Nguyễn Thị H - ông Nguyễn Văn T1 một phần đất cất nhà ở (chiều ngang khoảng 10m, chiều dài khoảng 60m), khi cho thì chưa làm giấy tờ. Ông T1 đã cất nhà ở ổn định trên phần đất này từ đó đến nay mà không có ai ngăn cản hay có ý kiến phản đối. Phần đất ông T1 đang quản lý sử dụng hiện nay qua đo đạc thực tế là thửa 64E diện tích 685,4m^2 và thửa 64D diện tích 165,8 m^2 (thửa này có mộ của gia tộc).

Vào năm 1990, khi bà A còn sống đã có phân chia cho đất cho các con, trong đó ông Bé B đã được cho một phần đất ruộng (nay là thửa 37) nằm giáp ranh phía sau thửa đất số 64 đang tranh chấp và cho bà H thửa đất số 64 để bà H chăm lo cho bà A khi tuổi về già, do từ trước đến nay bà H luôn sống chung nhà với bà A.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 09/01/2023 thì thửa đất đang tranh chấp giữa các bên là một phần thửa 64, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian trước đây ông Bé B có hỏi xin bà H một nền nhà để làm nhà cho cháu nội của ông Bé B; bà H cũng đồng ý nên ông Bé B và cháu tiến hành cuốn nền bơm cát để làm nhà nhưng sau đó do hai bên có mâu thuẫn nên bà H không cho làm nhà. Phần nền nhà này hiện nay qua đo đạc, thẩm định là thửa 64A diện tích 251,1 m^2 tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Riêng về cha của bà H thì bà H cho rằng từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành hiểu biết thì bà không có gặp cha ruột của mình, cũng không biết cha mình là ai, tên gì không rõ. Do khi còn sống bà A, năm 1988 bà A đã cho ông T1 phần đất tại thửa 64E diện tích 685,4m^2 nên phần này bà đề nghị không tính vào phần di sản của bà A để lại và phần đất tại thửa 64D diện tích 165,8 m^2 (thửa này có mộ của gia tộc) thì yêu cầu để làm đất thổ mộ gia đình, cũng không tính vào di sản để chia thừa kế. Đối với thửa 64D này, đề nghị để giao cho ông Nguyễn Văn T1 được quyền tiếp tục quản lý. Do bà A chết không để lại di chúc nên nay bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất phần di sản do bà A để lại như sau:

- Bà H yêu cầu được nhận các thửa 64B-2, diện tích 292,7 m^2; thửa 64B-1 diện tích 126,4 m^2; thửa 64C-1 diện tích 26,9 m^2; thửa 64C-2 diện tích 25,7 m^2; Tổng diện tích là 471,7 m^2. Trên phần đất bà H yêu cầu Tòa án ghi nhận cho bà có 100 m^2 đất thổ cư.

Bà H đồng ý giao cho ông B1 Ba nhận phần đất tại vị trí thửa 64A, diện tích 251,1 m^2 (có phần nền nhà đã cuốn nền bơm cát, nền đã xây gạch của gia đình ông B xây). Bà H đề nghị Tòa án ghi nhận cho ông B1 Ba có 50 m^2 đất thổ cư trong phần đất này.

Đối với các thửa 64F, diện tích 289,1m^2 và thửa 64G, diện tích 246,8m^2 là đất do Ủy ban nhân dân xã T quản lý nên bà H không tranh chấp, không yêu cầu chia.

Cây trồng trên đất tại vị trí người nào được nhận không phải bồi hoàn giá trị.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Bé B thống nhất với trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, quá trình canh tác, sử dụng đất cũng như việc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị A chỉ có hai người là ông Bé B và bà H. Vào năm 1990, mẹ ông B1 Ba phân chia cho đất cho các con, ông B có được cho một phần đất ruộng diện tích khoảng 1.500 m^2 nằm giáp ranh phía sau thửa 64 đang tranh chấp. Còn bà H thì sống chung nuôi dưỡng bà A nên sống trên thửa đất số 64 cùng bà A.

Khoảng tháng 4/2020, con dâu của ông Bé B là bà Phan Thanh P có đến gặp bà H để xin một nền nhà, bơm cát và cuốn nền dự định làm nhà tại vị trí thửa thửa 64A diện tích 251,1 m^2 tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho cháu nội ông B1 Ba là Nguyễn Thị Lệ T2 nhưng khi tiến hành làm nhà giữa các bên có mâu thuẫn nên nền nhà đã xây dựng hiện nay vẫn để đó chưa tiến hành xây nhà được.

Phần đất ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý sử dụng hiện nay qua đo đạc thực tế là thửa 64E diện tích 685,4m^2 và thửa 64D diện tích 165,8 m^2 (thửa này có mộ của

gia tộc). Ông đồng ý để ông T1 được quyền quản lý, không tranh cấp với ông T1 hai phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Bé B có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 10/11/2022, ông yêu cầu chia di sản là phần đất của bà A để lại, ông yêu cầu nhận phần đất có tổng diện tích là 404,4 m^2. Trong đó có 100 m^2 đất thổ cư tại vị trí có phần nền nhà đã cuốn nền bơm cát là thửa 64A và thửa 64B-1 diện tích 126,4 m^2, thửa 64C-1 diện tích 26,9 m^2.

Ngày 28/7/2023 ông Bé B có đơn khiếu nại cho rằng bản thân ông không có ký vào đơn yêu cầu phản tố nêu trên. Ngày 03/8/2023 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết khiếu nại ông Bé B lại có lời trình bày rút yêu cầu phản tố của ông. Riêng đối với cha ông tên là Nguyễn Văn T3 thì ông B trình bày đã chết vào khoảng năm 1968.

Ông Bé B xác định di sản bà A để lại mà ông B1 Ba yêu cầu chia bao gồm các thửa 64A diện tích 251,1 m^2, thửa 64B-1 diện tích 126,4 m^2, thửa 64C-1 diện tích 26,9 m^2; thửa 64B-2, diện tích 292,7 m^2; thửa 64C-2 diện tích 25,7 m^2; thửa 64E diện tích 685,4m^2 . Đối với thửa đất số 64F, diện tích 289,1m^2 thửa 64G, diện tích 246,8m^2 là đất do nhà nước quản lý thì ông B1 Ba không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Ông Bé B có yêu cầu chia đôi khối di sản này cho ông B và bà H, ông B yêu cầu nhận phần đất tại vị trí các thửa 64A, 64B-1, 64B-2, 64C-1, 64C-2 với tổng diện tích là 722,8 m^2; trên thửa đất ông Bé Ba yêu cầu nhận có nhà của bà H và bà A ở trước đây. Phần diện tích còn lại của thửa 64 (sau khi trừ đi thửa 64G, 64F và 64D) thì ông B đồng ý để cho bà H được hưởng thừa kế. Ông T1 chỉ là cháu ngoại của bà A không phải hàng thừa kế thứ nhất nên không được quyền hưởng phần di sản này. Giữa bà H và ông T1 là mẹ con với nhau nếu bà H muốn cho ông T1 phần đất này thì đó là quyền của bà H vì đáng lẽ, khi chia thừa kế thì mỗi bên đều được nhận một định suất như nhau, nhưng ông B tự nguyện chỉ nhận phần diện tích 722,8 m^2 nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông B. Đối với phần đất diện tích 165,8 m^2 tại vị trí thửa 64D ông Bé Ba yêu cầu để làm đất thổ mộ của gia đình. Phía ông Bé B đồng ý giao cho ông T1 được tiếp tục quản lý phần đất thổ mộ này và không được sang bán phần đất này.

Đối với cây trồng trên đất tại vị trí người nào được nhận thì người đó được hưởng, không phải bồi hoàn giá trị cho người còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Phần đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà ngoại của ông là bà Nguyễn Thị A, phần đất này từ trước đến nay mẹ của ông là bà H và ông cùng sinh sống tại đây với bà A. Ông Bé B không có sống trên phần đất này mà đã được bà A

cho một phần đất ruộng ở vị trí khác. Vào khoảng năm 1988 khi ông lập gia đình thì bà A có cho anh cất nhà ở riêng trên một phần của thửa đất này, khi cho thì chỉ nói miệng chứ không có làm văn bản. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất được lập ngày 09/01/2023 thì thửa đất ông đang quản lý sử dụng bao gồm thửa 64D, diện tích 165,8m^2 (thửa đất này được các bên thống nhất là đất thổ mộ của gia đình) và thửa 64E, diện tích 685,4m^2. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa 64E cho ông vì đây là phần đất ông được bà Nguyễn Thị A t cho từ năm 1988, ông cất nhà và ở trên phần đất này từ đó đến nay không có ai tranh chấp ngăn cản. Hiện nay ông và bà Châu Thị L vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp nên phần đất này yêu cầu cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông.

Trên thửa 64F diện tích 289,1 m^2 có một phần nhà tạm, nhà tiền chế do ông xây dựng. Đối với phần này trong quá trình tố tụng các bên không có tranh chấp và ông cũng thừa nhận đây là đất do UBND xã T quản lý nên ông đề nghị để phần đất này giải quyết theo đúng quy định pháp luật; Tương tự thửa 64G cũng là đất sông rạch do Ủy ban xã quản lý nên ông cũng có ý kiến tương tự. Ông yêu cầu Tòa án ghi nhận cho ông được 150 m^2 đất thổ trong toàn bộ phần đất của thửa 64E.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A để lại là phần đất diện tích 722,8 m^2, thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong đó có 150 m^2 đất thổ cư và 572,8 m^2 đất trồng cây lâu năm.

Cụ thể:

1.1. Bà Nguyễn Thị H được nhận di sản thừa kế là phần đất có diện tích là 230,77 m^2 (trong đó có 50 m^2 đất thổ cư) và ông Nguyễn Văn T3 được nhận di sản thừa kế là phần đất diện tích là 240,93 m^2 (trong đó có 50 m^2 đất thổ cư) thể hiện tại vị trí các thửa 64B-1, 64B-2, 64C-1, 64C-2; thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Giao cho bà H được tạm quản lý phần di sản mà ông T3 được nhận. Bà H được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần đất được nhận di sản và được tạm quản lý toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần đất của ông T3 được nhận di sản.

1.2. Ông Nguyễn Văn Bé B được nhận di sản thừa kế là phần đất tại vị trí thửa 64A diện tích 251,1 m^2 (trong đó có 50 m^2 đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Bé B được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần di sản được nhận.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Bé B do ông Bé B có yêu cầu rút yêu cầu phản tố.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1. Ông T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí thửa 64E diện tích là 685,4 m^2 (trong đó có 150 m^2 đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông T1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần di sản được nhận.

Ghi nhận các đương sự được sở hữu cây trồng, công trình kiến trúc trên phần đất được nhận và không phải bồi hoàn giá trị cho đương sự khác.

4. Ghi nhận ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý phần đất thửa 64D diện tích 165,8 m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để làm đất thổ mộ của gia đình.

Các đương sự có quyền tự mình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Ghi nhận các đương sự thống nhất đối với các thửa đất 64F, diện tích 289,1m^2 và thửa 64G, diện tích 246,8m^2 là đất do UBND xã T quản lý không có tranh chấp và không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B, tuy nhiên qua xem xét cấp sơ thẩm có sai sót nên đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hàng thừa kế:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất bà Nguyễn Thị A có 02 người con là: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Bé B; ngoài ra bà A không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Về chồng của bà A đồng thời là cha đẻ của bà H và ông Bé B, ông Bé B trình bày cha ông là ông Nguyễn Văn T3 nhưng ông không biết ông T3 sống ở đâu, chỉ biết là đã chết vào khoảng năm 1968; trong khi đó, bà H trình bày không biết cha bà là ai. Ngoài ra, theo Giấy khai sinh của bà H tại phần "Họ, chữ đệm, tên người cha" được để trống. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bé B cũng trình bày Giấy khai sinh của ông cũng được để trống tại phần "Họ, chữ đệm, tên người cha".

Do đó, không có căn cứ xác định chồng bà A là ai, còn sống hay không. Vì vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà A gồm: Bà H và ông Bé B.

[2] Về di sản:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cho rằng di sản của mẹ bà là bà Nguyễn Thị A gồm các phần đất qua đo đạc thực tế thuộc các thửa 64A diện tích 251,1m^2; thửa 64B-2 diện tích 292,7m^2; thửa 64B-1 diện tích 126,4m^2; thửa 64C-1 diện tích 26,9m^2; thửa 64C-2 diện tích 25,7m^2; Tổng diện tích là 722,8m^2. Đối với phần đất thửa 64E diện tích 685,4m^2 bà H cho rằng vào năm 1988 bà A đã cho cháu ngoại là ông Nguyễn Văn T1 nên đây không phải là di sản của bà A. Đối với phần đất thửa 64D diện tích 165,8m^2 có mộ của gia tộc nên bà H yêu cầu dùng làm đất thổ mộ, không tính vào phần di sản để chia thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B thống nhất phần đất thửa 64D diện tích 165,8m^2 dùng làm đất thổ mộ và giao cho ông Nguyễn Văn T1 quản lý. Ông B1 Ba không đồng ý giao cho ông T1 phần đất thửa 64E diện tích 685,4m^2 vì ông T1 không phải hàng thừa kế thứ nhất của bà A. Ông Bé B xác định di sản của bà A gồm các phần đất thuộc các thửa 64A diện tích 251,1m^2; thửa 64B-2 diện tích 292,7m^2; thửa 64B-1 diện tích 126,4m^2; thửa 64C-1 diện tích 26,9m^2; thửa 64C-2 diện tích 25,7m^2 và thửa 64E diện tích 685,4m^2.

Xét thấy, các bên đều thừa nhận ông T1 đã sống trên phần đất thuộc thửa 64E từ năm 1988 đến nay. Mặc dù ông T1 không có chứng cứ chứng minh về việc được bà A t cho phần đất thuộc thửa 64E; tuy nhiên, trong quá trình tố tụng ông Bé B thừa nhận vào năm 1990 bà A có cho bà H và ông T1 phần đất qua đo đạc thực tế thuộc

thửa 64E, 64D; chỉ đến khi người đại diện theo ủy quyền của ông Bé B tham gia phiên tòa sơ thẩm mới có quan điểm trái ngược hoàn toàn với lời trình bày của ông Bé B trước đó. Việc thay đổi lời trình bày của bị đơn là không được chấp nhận bởi ông Bé B đã rất nhiều lần thừa nhận việc bà A t cho ông T1 phần đất trên. Đồng thời, khi ông T1 sống trên đất bà A vẫn còn sống nhưng cũng không có ý kiến phản đối, ông T1 đã xây dựng nhà ở kiên cố quản lý, sử dụng đất trên 30 năm không có ai tranh chấp. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất thuộc thửa 64E diện tích 685,4m^2 khi còn sống bà A đã định đoạt cho ông Nguyễn Văn T1 nên đây không phải là di sản của bà A.

Đối với phần đất thửa 64D diện tích 165,8m^2 các bên thống nhất dùng làm đất thổ mộ và giao cho ông Nguyễn Văn T1 quản lý nên ghi nhận.

Do đó, xác định di sản của bà A gồm phần đất thuộc các thửa 64A, 64B-2, 64B-1, 64C-1 và 64C-2; tổng diện tích là 722,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4.

[3] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế:

Theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 có quy định như sau: *"Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức".*

Do đó, xét thấy khi bà A còn sống bà H là người sống cùng nhà trực tiếp chăm sóc cho bà A, sau khi bà A chết bà H là người quản lý, tôn tạo di sản nên cần xác định bà H có công sức đóng góp nhiều hơn, phần công sức đóng góp của bà H được xác định bằng một kỷ phần thừa kế. Theo đó, di sản của bà A được chia làm ba phần, bà H được hưởng thừa kế là hai phần, ông Bé B được hưởng một phần. Mỗi kỷ phần thừa kế tương đương 240,93m^2 đất. Bà H tự nguyện giao cho ông B1 Ba phần đất thửa 64A diện tích 251,1m^2 nên phần đất bà H được nhận còn lại có diện tích 471,7m^2.

Trong toàn bộ thửa đất số 64 có 300m^2 đất thổ cư, do xác định phần đất thửa 64E thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T1, phần còn lại được chia cho bà H và ông B1 Ba nên xét thấy để đảm bảo quyền lợi của các bên cần chia đều diện tích đất thổ cư cho 03 người mỗi người được 100m^2 đất thổ cư là phù hợp.

[4] Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của ông Bé B để xác định chồng bà A là ông T3 để chia thừa kế cho ông T3 và tạm giao cho bà H quản lý là không phù hợp. Hơn nữa, cấp sơ thẩm cũng không xem xét công sức đóng góp của bà H về việc quản lý, tôn tạo di sản là chưa xem xét theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

[5] Xét kháng cáo của ông Bé B:

Ông Bé B kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trong thủ tục tố tụng vì chưa tiến hành xác định ông T3 còn sống hay đã chết nhưng giải quyết phân chia cho ông T3 một kỷ phần thừa kế. Xét thấy, việc xác định ông T3 còn sống hay đã chết là không thể bởi các đương sự không có bất kỳ thông tin gì về ông T3, ông B1 Ba không biết ông T3 sinh sống tại đâu nên không thể tiến hành xác minh hay thực hiện các thủ tục cần thiết khác. Hơn nữa, như đã phân tích nêu trên thì chỉ xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà A gồm bà H và ông Bé B nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xác minh về thông tin của ông T3. Do đó, kháng cáo của ông B1 Ba không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Bé B còn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì ông T1 không có đơn yêu cầu độc lập nhưng cấp sơ thẩm lại công nhận quyền sử dụng đất cho ông T1. Xét thấy, theo hồ sơ vụ án thì ngày 23/3/2021 ông Nguyễn Văn T1, bà Châu Thị L có đơn yêu cầu độc lập, đến ngày 10/11/2022 ông T1, bà L có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập. Do đó, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông Bé B là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé B là không có căn cứ nên không được chấp nhận, tuy nhiên cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B1 Ba phải chịu án phí, tuy nhiên ông Bé B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 157, 158, 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A để lại là phần đất diện tích 722,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

1.1. Bà Nguyễn Thị H được nhận di sản thừa kế là phần đất có diện tích 471,7m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thể hiện tại vị trí các thửa 64B-2 diện tích 292,7m^2; thửa 64B-1 diện tích 126,4m^2; thửa 64C-1 diện tích 26,9m^2; thửa 64C-2 diện tích 25,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần đất được nhận di sản.

1.2. Ông Nguyễn Văn Bé B được nhận di sản thừa kế là phần đất tại vị trí thửa 64A diện tích 251,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn Bé B được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên phần đất được nhận di sản.

(Có họa đồ kèm theo)

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Bé B về việc yêu cầu được nhận phần đất có diện tích là 404,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) tại vị trí các thửa 64A diện tích 251,1m^2; thửa 64B-1 diện tích 126,4m^2 và thửa 64C-1 diện tích 26,9m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí thửa 64E diện tích là 685,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn T1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên đất (có họa đồ kèm theo).

4. Ghi nhận Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý phần đất thửa 64D diện tích 165,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để làm đất thổ mộ của gia đình.

5. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

6. Ghi nhận các đương sự thống nhất thửa 64F diện tích 289,1m^2 và thửa 64G diện tích 246,8m^2 là đất do Ủy ban nhân dân xã T quản lý không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết.

7. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 6.598.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Bé B, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 3.299.000 đồng và đã nộp xong.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Bé B được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000601 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

8.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé B được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh:
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thanh Tòng